Ký bởi Trung tâm Công báo - Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Bắc Kạn
trungtamcongbao@backan.gov.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 524/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 65/TTr-SNN ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Báo cáo số 97/BC-SNN ngày 28 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Kạn tính đến ngày 31/12/2022 như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh: 485.996,0ha.

2. Diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán: 373.596,89ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 272.349,78ha.

- Rừng trồng: 101.247,11ha (diện tích rừng trồng đã thành rừng 84.125,74ha, diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: 17.121,37ha).

3. Tỷ lệ che phủ rừng

Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bắc Kạn năm 2022 đạt 73,35% (giảm 0,05% so với cùng kỳ năm 2021).

4. Biến động tăng, giảm các loại rừng

(Chi tiết số liệu tại phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước sau khi công bố hiện trạng rừng.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng năm 2022 để phục vụ xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm triển khai thực hiện cập nhật diễn biến rừng năm 2023, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hiện trạng rừng theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trên địa bàn huyện, thành phố thực hiện cập nhật diễn biến rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Thị Minh Hoa

Biểu số IV - 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2022, TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**373.081,12**	**515,77**	**373.596,89**	**26.376,78**	**7.748,56**	**18.628,22**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**76.121,64**	**76.121,64**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**271.098,47**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**356.740,52**	**-265,00**	**356.475,52**	**26.316,44**	**7.748,56**	**18.567,88**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**75.766,34**	**75.766,34**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**254.392,74**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**356.740,52**	**-265,00**	**356.475,52**	**26.316,44**	**7.748,56**	**18.567,88**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**75.766,34**	**75.766,34**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**254.392,74**
1	Rừng tự nhiên	1110	272.789,93	-440,15	272.349,78	25.888,17	7.667,63	18.220,54	0,00	0,00	0,00	73.659,03	73.659,03	0,00	0,00	0,00	0,00	172.802,58
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	272.789,93	-440,15	272.349,78	25.888,17	7.667,63	18.220,54	0,00	0,00	0,00	73.659,03	73.659,03	0,00	0,00	0,00	0,00	172.802,58
2	Rừng trồng	1120	83.950,59	175,15	84.125,74	428,27	80,93	347,34	0,00	0,00	0,00	2.107,31	2.107,31	0,00	0,00	0,00	0,00	81.590,16
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	70.909,59	-1.226,14	69.683,45	328,22	80,93	247,29	0,00	0,00	0,00	1.959,09	1.959,09	0,00	0,00	0,00	0,00	67.396,14
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	9.645,16	1.441,77	11.086,93	97,44	0,00	97,44	0,00	0,00	0,00	53,34	53,34	0,00	0,00	0,00	0,00	10.936,15
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	3.395,84	-40,48	3.355,36	2,61	0,00	2,61	0,00	0,00	0,00	94,88	94,88	0,00	0,00	0,00	0,00	3.257,87

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Trong đó:	1124	6.441,48	-22,26	6.419,22	36,76	0,00	36,76	0,00	0,00	0,00	69,17	69,17	0,00	0,00	0,00	0,00	6.313,29
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	6.441,48	-22,26	6.419,22	36,76	0,00	36,76	0,00	0,00	0,00	69,17	69,17	0,00	0,00	0,00	0,00	6.313,29
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**356.740,52**	**-265,00**	**356.475,52**	**26.316,44**	**7.748,56**	**18.567,88**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**75.766,34**	**75.766,34**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**254.392,74**
1	Rừng trên núi đất	1210	304.449,29	-294,72	304.154,57	3.570,84	707,71	2.863,13	0,00	0,00	0,00	60.537,82	60.537,82	0,00	0,00	0,00	0,00	240.045,91
2	Rừng trên núi đá	1220	52.291,23	29,72	52.320,95	22.745,60	7.040,85	15.704,75	0,00	0,00	0,00	15.228,52	15.228,52	0,00	0,00	0,00	0,00	14.346,83
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**272.789,93**	**-440,15**	**272.349,78**	**25.888,17**	**7.667,63**	**18.220,54**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**73.659,03**	**73.659,03**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**172.802,58**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	186.919,85	40,41	186.960,26	25.490,58	7.606,60	17.883,98	0,00	0,00	0,00	50.833,62	50.833,62	0,00	0,00	0,00	0,00	110.636,06
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	186.908,55	40,41	186.948,96	25.486,98	7.606,60	17.880,38	0,00	0,00	0,00	50.833,62	50.833,62	0,00	0,00	0,00	0,00	110.628,36

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	11,30	0,00	11,30	3,60	0,00	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,70
2	Rừng tre nứa	1320	3.531,06	-30,26	3.500,80	16,78	0,00	16,78	0,00	0,00	0,00	306,92	306,92	0,00	0,00	0,00	0,00	3.177,10
	- Nứa	1321	581,83	-2,30	579,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,19	3,19	0,00	0,00	0,00	0,00	576,34
	- Vầu	1322	1.369,41	-17,08	1.352,33	14,35	0,00	14,35	0,00	0,00	0,00	99,83	99,83	0,00	0,00	0,00	0,00	1.238,15
	- Tre/luồng	1323	319,00	-2,22	316,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,88	4,88	0,00	0,00	0,00	0,00	311,90
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	1.260,82	-8,66	1.252,16	2,43	0,00	2,43	0,00	0,00	0,00	199,02	199,02	0,00	0,00	0,00	0,00	1.050,71
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	81.799,10	-447,37	81.351,73	380,81	61,03	319,78	0,00	0,00	0,00	22.517,36	22.517,36	0,00	0,00	0,00	0,00	58.453,56
	- Gỗ là chính	1331	61.697,64	-360,60	61.337,04	321,77	61,03	260,74	0,00	0,00	0,00	15.531,32	15.531,32	0,00	0,00	0,00	0,00	45.483,95
	- Tre nứa là chính	1332	20.101,46	-86,77	20.014,69	59,04	0,00	59,04	0,00	0,00	0,00	6.986,04	6.986,04	0,00	0,00	0,00	0,00	12.969,61
4	Rừng cau dừa	1340	539,92	-2,93	536,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,13	1,13	0,00	0,00	0,00	0,00	535,86
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**76.419,72**	**194,79**	**76.614,51**	**1.928,27**	**1.286,20**	**642,07**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**7.792,93**	**7.792,93**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**66.893,31**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	16.340,60	780,77	17.121,37	60,34	0,00	60,34	0,00	0,00	0,00	355,30	355,30	0,00	0,00	0,00	0,00	16.705,73
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	60.079,12	-585,98	59.493,14	1.867,93	1.286,20	581,73	0,00	0,00	0,00	7.437,63	7.437,63	0,00	0,00	0,00	0,00	50.187,58

Biểu số IV - 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2022, TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**373.596,89**	**26.268,97**	**0,00**	**17.495,78**	**2.332,17**	**0,00**	**217.379,75**	**2.296,70**	**0,00**	**107.823,52**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**356.475,52**	**26.208,63**	**0,00**	**16.363,40**	**2.232,37**	**0,00**	**204.165,89**	**2.285,89**	**0,00**	**105.219,34**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**356.475,52**	**26.208,63**	**0,00**	**16.363,40**	**2.232,37**	**0,00**	**204.165,89**	**2.285,89**	**0,00**	**105.219,34**
1	Rừng tự nhiên	1110	**272.349,78**	**25.780,05**	**0,00**	**11.532,37**	**1.711,43**	**0,00**	**141.329,29**	**2.175,60**	**0,00**	**89.821,04**
	- Rừng nguyên sinh	1111	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	**272.349,78**	25.780,05	0,00	11.532,37	1.711,43	0,00	141.329,29	2.175,60	0,00	89.821,04
2	Rừng trồng	1120	**84.125,74**	**428,58**	**0,00**	**4.831,03**	**520,94**	**0,00**	**62.836,60**	**110,29**	**0,00**	**15.398,30**
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	**69.683,45**	328,22	0,00	4.173,15	514,34	0,00	51.765,13	85,93	0,00	12.816,68
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	**11.086,93**	97,75	0,00	615,09	4,43	0,00	8.816,76	17,73	0,00	1.535,17
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	**3.355,36**	2,61	0,00	42,79	2,17	0,00	2.254,71	6,63	0,00	1.046,45
	Trong đó:	1124	**6.419,22**	**36,76**	**0,00**	**4,78**	**0,00**	**0,00**	**5.517,26**	**45,80**	**0,00**	**814,62**
	- Rừng trồng cao su	1125	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	**6.419,22**	36,76	0,00	4,78	0,00	0,00	5.517,26	45,80	0,00	814,62

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	1200	**356.475,52**	**26.208,63**	**0,00**	**16.363,40**	**2.232,37**	**0,00**	**204.165,89**	**2.285,89**	**0,00**	**105.219,34**
1	Rừng trên núi đất	1210	**304.154,57**	3.559,39	0,00	15.562,93	2.053,74	0,00	194.271,41	2.125,06	0,00	86.582,04
2	Rừng trên núi đá	1220	**52.320,95**	22.649,24	0,00	800,47	178,63	0,00	9.894,48	160,83	0,00	18.637,30
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	1300	**272.349,78**	**25.780,05**	**0,00**	**11.532,37**	**1.711,43**	**0,00**	**141.329,29**	**2.175,60**	**0,00**	**89.821,04**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	**186.960,26**	**25.394,22**	**0,00**	**5.750,46**	**1.092,97**	**0,00**	**86.331,49**	**1.557,63**	**0,00**	**66.833,49**
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	**186.948,96**	25.390,62	0,00	5.750,46	1.092,97	0,00	86.323,79	1.557,63	0,00	66.833,49
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	**11,30**	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	7,70	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	**3.500,80**	**17,91**	**0,00**	**51,64**	**0,13**	**0,00**	**2.440,85**	**5,66**	**0,00**	**984,61**
	- Nứa	1321	**579,53**	0,00	0,00	29,43	0,00	0,00	393,29	0,00	0,00	156,81

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	- Vầu	1322	**1.352,33**	14,35	0,00	0,73	0,13	0,00	1.111,43	0,00	0,00	225,69
	- Tre/luồng	1323	**316,78**	0,00	0,00	13,58	0,00	0,00	197,44	0,00	0,00	105,76
	- Lồ ô	1324	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	**1.252,16**	3,56	0,00	7,90	0,00	0,00	738,69	5,66	0,00	496,35
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	**81.351,73**	**367,92**	**0,00**	**5.730,27**	**618,33**	**0,00**	**52.091,17**	**612,31**	**0,00**	**21.931,73**
	- Gỗ là chính	1331	**61.337,04**	308,88	0,00	2.983,00	477,47	0,00	38.762,33	556,54	0,00	18.248,82
	- Tre nứa là chính	1332	**20.014,69**	59,04	0,00	2.747,27	140,86	0,00	13.328,84	55,77	0,00	3.682,91
4	Rừng cau dừa	1340	**536,99**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	465,78	0,00	0,00	71,21
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**76.614,51**	**1.927,36**	**0,00**	**3.526,53**	**296,75**	**0,00**	**41.025,78**	**354,42**	**0,00**	**29.483,67**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	**17.121,37**	60,34	0,00	1.132,38	99,80	0,00	13.213,86	10,81	0,00	2.604,18
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	**59.493,14**	1.867,02	0,00	2.394,15	196,95	0,00	27.811,92	343,61	0,00	26.879,49

Biểu IV-04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2022, TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5 + 6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (9 + 10 + 11)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
TỔNG		**485.996,00**	**356.475,52**	**272.349,78**	**84.125,74**	**17.121,37**	**373.596,89**	**26.376,78**	**76.121,64**	**271.098,47**	**73,35**
1	Huyện Ba Bể	68.408,51	46.523,06	33.056,05	13.467,01	1.407,06	47.926,27	7.482,16	10.318,14	30.125,97	68,01
2	Huyện Bạch Thông	54.649,91	43.414,36	33.343,06	10.071,30	1.366,07	44.780,36	4.520,59	15.912,43	24.347,34	79,44
3	Huyện Chợ Đồn	91.135,65	72.951,94	58.397,41	14.554,53	3.541,51	76.497,37	4.221,23	17.697,34	54.578,80	80,05
4	Huyện Chợ Mới	60.675,13	46.631,68	29.261,98	17.369,70	3.203,25	49.834,93	0,00	7.763,27	42.071,66	76,85
5	Huyện Na Rì	85.299,77	68.054,97	54.909,27	13.145,70	1.243,33	69.298,30	10.152,80	6.643,27	52.502,23	79,78
6	Huyện Ngân Sơn	64.587,90	42.423,34	36.627,90	5.795,44	4.581,50	47.004,84	0,00	9.313,47	37.691,37	65,68
7	Huyện Pác Nặm	47.539,15	27.394,51	22.262,40	5.132,11	1.330,41	28.724,92	0,00	6.246,23	22.478,69	57,63
8	Thành phố Bắc Kạn	13.699,98	9.081,66	4.491,71	4.589,95	448,24	9.529,90	0,00	2.227,49	7.302,41	66,29

Biểu IV - 05: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2022, TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**515,77**	**3.529,26**	**0,00**	**0,00**	**-2.276,96**	**-0,32**	**-114,08**	**-104,06**	**0,00**	**-518,07**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**-265,00**	**0,00**	**2.595,61**	**0,00**	**-2.276,96**	**-0,32**	**-114,08**	**-99,97**	**0,00**	**-369,28**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**-265,00**	**0,00**	**2.595,61**	**0,00**	**-2.276,96**	**-0,32**	**-114,08**	**-99,97**	**0,00**	**-369,28**
1	Rừng tự nhiên	1110	-440,15	0,00	0,00	0,00	-1,87	-0,32	-114,08	-31,61	0,00	-292,27
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	- Rừng thứ sinh	1112	-440,15	0,00	0,00	0,00	-1,87	-0,32	-114,08	-31,61	0,00	-292,27
2	Rừng trồng	1120	175,15	0,00	2.595,61	0,00	-2.275,09	0,00	0,00	-68,36	0,00	-77,01
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-1.226,14	0,00	854,67	0,00	-1.944,05	0,00	0,00	-60,19	0,00	-76,57
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	1.441,77	0,00	1.740,58	0,00	-293,53	0,00	0,00	-5,44	0,00	0,16
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-40,48	0,00	0,36	0,00	-37,51	0,00	0,00	-2,73	0,00	-0,60
	Trong đó:	1124	-22,26	0,00	53,34	0,00	-73,39	0,00	0,00	-0,33	0,00	-1,88
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-22,26	0,00	53,34	0,00	-73,39	0,00	0,00	-0,33	0,00	-1,88

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	-265,00	0,00	2.595,61	0,00	-2.276,96	-0,32	-114,08	-99,97	0,00	-369,28
1	Rừng trên núi đất	1210	-294,72	0,00	2.551,62	0,00	-2.276,14	-0,32	-111,68	-99,97	0,00	-358,23
2	Rừng trên núi đá	1220	29,72	0,00	43,99	0,00	-0,82	0,00	-2,40	0,00	0,00	-11,05
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	-440,15	0,00	0,00	0,00	-1,87	-0,32	-114,08	-31,61	0,00	-292,27
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	40,41	0,00	0,00	0,00	-1,87	-0,32	-73,37	-8,02	0,00	123,99
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	40,41	0,00	0,00	0,00	-1,87	-0,32	-73,37	-8,02	0,00	123,99
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2	Rừng tre nứa	1320	-30,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-3,44	-0,85	0,00	-25,97
	- Nứa	1321	-2,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,30
	- Vầu	1322	-17,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,28	0,00	0,00	-14,80
	- Tre/luồng	1323	-2,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,18	0,00	-2,04
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	-8,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1,16	-0,67	0,00	-6,83
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-447,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-37,27	-22,74	0,00	-387,36
	- Gỗ là chính	1331	-360,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-27,67	-8,15	0,00	-324,78
	- Tre nứa là chính	1332	-86,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-9,60	-14,59	0,00	-62,58
4	Rừng cau dừa	1340	-2,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,93

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**194,79**	**0,00**	**-2.595,61**	**0,00**	**2.276,96**	**0,32**	**114,08**	**35,47**	**0,00**	**363,57**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	780,77	3.529,26	-2.595,61	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,09	0,00	-148,79
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	-585,98	-3.529,26	0,00	0,00	2.276,96	0,32	114,08	39,56	0,00	512,36